

20+ từ vựng mở rộng khác về từ vựng tiếng Trung công sở

Học Viện Ôn Ngọc BEU

STT	Tiếng Việt	Tiếng Trung	Phiên âm	Ví dụ
1	Báo cáo công việc	工作报告	Gōngzuò bàogào	请提交工作报告给经理。(Qǐng tíjiāo gōngzuò bàogào gěi jīnglǐ.) - Vui lòng nộp báo cáo công việc cho giám đốc.
2	Chiến lược	战略	Zhànlüè	我们需要讨论新战略。(Wǒmen xūyào tāolùn xīn zhànlüè.) - Chúng ta cần thảo luận chiến lược mới.
3	Chất lượng	质量	Zhìliàng	请检查产品的质量。(Qǐng jiǎnchá chǎnpǐn de zhìliàng.) - Vui lòng kiểm tra chất lượng sản phẩm.
4	Cạnh tranh	竞争	Jìngzhēng	公司在市场竞争中领先。(Gōngsī zài shìchǎng jìngzhēng zhōng lǐngxiān.) - Công ty dẫn đầu trong cạnh tranh thị trường.
5	Đào tạo	培训	Péixùn	请参加下周的培训。(Qǐng cānjiā xiàzhōu de péixùn.)

				- Vui lòng tham gia khóa đào tạo tuần sau.
6	Đánh giá hiệu suất	绩效评估	Jìxiào pínggū	经理会进行绩效评估。(Jīnglǐ huì jìnxíng jìxiào pínggū.) - Giám đốc sẽ thực hiện đánh giá hiệu suất.
7	Hợp đồng	合同	Hétong	请审阅这份合同。(Qǐng shěnyuè zhè fèn hétong.) - Vui lòng xem xét hợp đồng này.
8	Hóa đơn	发票	Fāpiào	请开一张发票。(Qǐng kāi yī zhāng fāpiào.) - Vui lòng xuất một hóa đơn.
9	Khách hàng tiềm năng	潜在客户	Qiánzài kèhù	请联系潜在客户。(Qǐng liánxi qiánzài kèhù.) - Vui lòng liên hệ với khách hàng tiềm năng.
10	Khen thưởng	奖励	Jiǎnglì	优秀员工会得到奖励。(Yōuxiù yuángōng huì dédào jiǎnglì.) - Nhân viên xuất sắc sẽ được khen thưởng.
11	Kiểm tra	检查	Jiǎnchá	请检查设备状态。(Qǐng jiǎnchá shèbèi zhuàngtài.) - Vui lòng kiểm tra tình trạng thiết bị.
12	Kỹ năng	技能	Jìnéng	请提升你的技能。(Qǐng tíshēng nǐ de jìnéng.)

				- Vui lòng nâng cao kỹ năng của bạn.
13	Mục tiêu	目标	Mùbiāo	我们需要设定新目标。(Wǒmen xūyào shèdìng xīn mùbiāo.) - Chúng ta cần đặt mục tiêu mới.
14	Ngân sách	预算	Yùsuàn	请提交部门预算。(Qǐng tíjiāo bùmén yùsuàn.) - Vui lòng nộp ngân sách phòng ban.
15	Nhân viên tạm thời	临时员工	Línshí yuángōng	临时员工明天开始工作。(Línshí yuángōng míngtiān kāishǐ gōngzuò.) - Nhân viên tạm thời bắt đầu làm việc từ mai.
16	Phân tích dữ liệu	数据分析	Shùjù fēnxī	请完成数据分析报告。(Qǐng wánchéng shùjù fēnxī bàogào.) - Vui lòng hoàn thành báo cáo phân tích dữ liệu.
17	Quy trình	流程	Liúchéng	请优化工作流程。(Qǐng yōuhuà gōngzuò liúchéng.) - Vui lòng tối ưu hóa quy trình làm việc.
18	Thăng chức	晋升	Jìnshēng	他下个月会晋升。(Tā xià gè yuè huì jìnshēng.) - Anh ấy sẽ được thăng chức tháng sau.

19	Thuyết trình	演讲	Yǎnjiǎng	请准备明天的演讲。(Qǐng zhǔnbèi míngtiān de yǎnjiǎng.) - Vui lòng chuẩn bị bài thuyết trình cho ngày mai.
20	Văn hóa doanh nghiệp	企业文化	Qǐyè wénhuà	我们要推广企业文化。(Wǒmen yào tuīguǎng qǐyè wénhuà.) - Chúng ta cần quảng bá văn hóa doanh nghiệp.